

Biểu số 17**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)***(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.004.793	2.262.678	113%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.331	233.170	204%
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>41.590</i>	<i>151.909</i>	<i>365%</i>
1	Khối THPT	41.590	151.909	365%
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>72.741</i>	<i>81.261</i>	<i>112%</i>
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ và Tin học tỉnh	8.624	6.409	74%
2	Trường Đại học Hải Dương	13.543	14.523	107%
3	Trường Cao đẳng Hải Dương	22.646	24.000	106%
4	Trường Cao đẳng y tế	2.338	3.136	134%
5	Trường Chính trị	4.300	6.032	140%
6	Trường Trung cấp văn hóa, nghệ thuật và du lịch	600	728	121%
7	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao	1.150	1.497	130%
8	Trung tâm Tư vấn Dịch vụ việc làm hỗ trợ doanh nghiệp khu công nghiệp (Ban Quản lý các khu công nghiệp)	1.226	2.895	236%
9	Trường Cao đẳng nghề	2.653	2.064	78%
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Dương	10.919	13.175	121%
11	Trung tâm Bảo trợ xã hội	0	718	100%
12	Trung tâm dịch vụ việc làm 8-3 phụ nữ Hải Dương	1.526	1.160	76%
13	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.000	1.885	189%
14	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên Hải Dương	1.005	2.104	209%
15	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ Hải Dương	1.211	935	77%
II	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.229	4.535	107%
1	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và khảo nghiệm giống	1.329	1.865	140%
2	Trung tâm Đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học	2.900	2.670	92%
III	Sự nghiệp y tế	1.701.100	1.862.106	109%
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	623.000	583.278	94%
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	38.000	33.071	87%
3	Bệnh viện Phổi Hải Dương	90.000	75.142	83%
4	Bệnh viện Nhi Hải Dương	86.000	85.584	100%
5	Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	86.000	82.336	96%
6	Bệnh viện Tâm thần	23.000	32.893	143%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	40.000	37.754	94%
8	Bệnh viện Mắt & da liễu	42.000	57.316	136%
9	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	6.000	21.123	352%
10	Bệnh viên Phong Chí Linh	0	65	100%
11	Trung tâm Y tế thành phố Hải Dương	42.100	40.549	96%
12	Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh	56.000	64.101	114%
13	Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn	72.000	95.743	133%
14	Trung tâm Y tế huyện Kim Thành	59.000	56.095	95%
15	Trung tâm Y tế huyện Nam Sách	47.000	47.160	100%
16	Trung tâm Y tế huyện Thanh Hà	45.000	66.763	148%
17	Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	66.500	76.807	115%
18	Trung tâm Y tế huyện Gia Lộc	70.000	66.276	95%
19	Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	47.000	54.726	116%
20	Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang	66.500	67.489	101%
21	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng	42.000	44.892	107%
22	Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	40.000	40.285	101%
23	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hải Dương	13.000	132.086	1016%
24	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	1.000	572	57%
IV	Sự nghiệp văn hóa thông tin	45.150	7.512	17%
1	Nhà thi đấu	5.500	1.896	34%
2	Ban Quản lý di tích Côn Sơn Kiếp Bạc	35.150	4.204	12%
3	Nhà hát chèo	1.300	45	3%
4	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	2.400	934	39%
5	Thư viện tỉnh	450	221	49%
6	Trung tâm Phát hành phim & chiếu bóng	350	212	61%
7	Bảo tàng tỉnh	0	0	0%
8	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	0	0	0%
V	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12.900	10.124	78%
1	Đài Phát thanh và truyền hình	12.900	10.124	78%
VI	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.635	2.182	133%
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	1.500	1.758	117%
2	Trung tâm Điều dưỡng người có công	135	80	59%
3	Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội	0	344	100%
VII	Sự nghiệp khác	6.350	6.832	108%
1	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	4.250	6.118	144%
2	Nhà thiếu nhi	2.100	714	34%
VIII	Sự nghiệp kinh tế	100.098	118.804	119%
1	Phòng công chứng số 1	5.600	9.122	163%
2	Phòng công chứng số 2	1.232	1.594	129%
3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	0	6	100%
4	Trung tâm Khuyến công tư vấn và phát triển công nghiệp	100	8	8%
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại	384	0	0%
6	Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính	2.700	9.697	359%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
7	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng Hải Dương	6.400	6.891	108%
8	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	19.500	20.849	107%
9	Nhà khách Tỉnh ủy	4.500	4.794	107%
10	Báo Hải Dương	8.000	8.639	108%
11	Trung tâm Tài nguyên & Môi trường	6.000	10.021	167%
12	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.922	2.691	140%
13	Ban quản lý rừng tỉnh	300	436	145%
14	Nhà khách UBND tỉnh	2.000	1.437	72%
15	Trung tâm Công nghệ thông tin (Sở Tài nguyên và môi trường)	330	2.842	861%
16	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	6.500	10.076	155%
17	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông (Sở Thông tin và truyền thông)	1.533	239	16%
18	Trung tâm Khuyến nông	1.230	3.160	257%
19	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển doanh nghiệp, tư vấn và xúc tiến đầu tư	2.790	1.643	59%
20	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng	29.077	24.659	85%
IX	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	19.000	17.413	92%
1	Trung tâm Quan trắc & Phân tích môi trường	19.000	17.413	92%